

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BÌNH ĐỊNH

Bản án số: 25/2024/DS-PT

Ngày: 23/01/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thẩm

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bá Nguyên

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Duy Phương là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2023/TB-TLVA ngày 20 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 228/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Thành L, sinh năm 1987; địa chỉ: F T, Tp., tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc Hồng P, sinh năm: 1998; địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định. (Theo Hợp đồng ủy quyền số 000177 ngày 10/01/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Lê Văn A – Văn phòng luật sư Lê Văn A thuộc đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ liên hệ: Số A C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Phan Bá H, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P1, sinh năm 1990; địa chỉ: G B, TP ., tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Lê Đình H1, sinh năm: 1991; địa chỉ: H M, thành phố Q, Bình Định (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị Bích H2, sinh năm 1990; địa chỉ: F T, Tp ., tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định kháng nghị theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 01/8/2023.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phan Thành L trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị P1 là chỗ quen biết nên từ tháng 6/2018 đến ngày 09/02/2021 Anh có cho chị P1 mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

+ Lần thứ 1: Tháng 6/2019 chị P1 mượn 750.000.000 đồng. Theo thỏa thuận đến ngày 15/9/2021 chị P1 sẽ trả số tiền này cho A và đến tháng 10/2021 trả số tiền lợi nhuận là 750.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lợi nhuận là 1.500.000.000 đồng.

+ Lần thứ 2: Tháng 10/2018 mượn 2.249.139.000 đồng để nhận chuyển nhượng Lô đất BT04, diện tích 231,87m² tại Khu dân cư B (giá đã bao gồm thuế). Sau khi nhận chuyển nhượng, đã trả phí và thuế thì giá trị đất trên tăng lên là 2.736.066.000 đồng. Như vậy, số tiền lợi nhuận của Lô đất trên là 486.930.000 đồng và chị P1 thống nhất trả số tiền lợi nhuận là 486.930.000 đồng cho A. Sau đó chị P1 có mượn Anh số tiền 1.500.000.000 đồng để xây dựng trên Lô đất BT04 và thỏa thuận trả tiền lợi nhuận là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lợi nhuận là 2.386.930.000 đồng.(chưa tìm ra chứng từ)

+ Lần thứ 3 : Từ tháng 01/2019 đến ngày 23/11/2019 chị P1 mượn nhiều lần với số tiền 1.482.500.000 đồng. Theo thỏa thuận đến ngày 15/9/2021 chị P1 sẽ trả số tiền này cho A và tiền lợi nhuận là 460.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lợi nhuận là 1.942.500.000 đồng.

+ Lần thứ 4: Ngày 03/4/2020 chị P1 mượn 1.000.000.000 đồng. Theo thỏa thuận đến ngày 29/8/2021 chị P1 sẽ trả số tiền này cho A và tiền lợi nhuận là 320.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và lợi nhuận là 1.320.000.000 đồng.

+ Lần thứ 5: Ngày 03/11/2020 chị **P1** mượn 270.000.000 đồng. Theo thỏa thuận đến ngày 15/8/2021 chị **P1** sẽ trả số tiền này cho **A** và lợi nhuận là 50.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lợi nhuận là 320.000.000 đồng.

+ Lần thứ 6: Ngày 09/02/2021 chị **P1** mượn 270.000.000 đồng. Tiền lợi nhuận là 108.000.000 đồng hẹn 10/6/2021 trả. Như vậy, tổng số tiền gốc và tiền lợi nhuận là 378.000.000 đồng.

Mục đích Anh cho chị **P1** mượn tiền để chị **P1** đầu tư kinh doanh. Khi mượn hai bên không thỏa thuận lãi suất mà chỉ tính tiền lợi nhuận. Khi mượn chị **P1** có viết và ký vào giấy nhận tiền. Từ khi mượn đến nay chị **P1** chưa trả tiền gốc và các khoản tiền lợi nhuận theo như hai bên đã thỏa thuận cho **A**. Hiện nay chị **P1** còn nợ Anh số tiền mượn và tiền chia lợi nhuận là 7.847.430.000 đồng. Từ tháng 01/2021 Anh bắt đầu đòi nợ chị **P1** đối với những khoản mượn đã đến hạn. Tuy nhiên, trong thời gian đó giữa **A** và chị **P1** có thỏa thuận chị **P1** sẽ chuyển cho anh một số lô đất nhưng Anh không thống nhất, vì đất đó đa số đã thế chấp tại Ngân hàng và 01 căn hộ TMS tại **B N, TP** , và 01 căn hộ ECOLIFE tại **đường Đ, P. N, TP** , nhưng Anh không thống nhất.

Nay **A1** yêu cầu Tòa án buộc chị **Nguyễn Thị P1** phải có nghĩa vụ trả một lần cho **A1** số tiền 7.847.430.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của từng lần mượn cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Chị **Nguyễn Thị Ngọc H3 P** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Chị thống nhất lời trình bày của anh **L**. Tại phiên tòa, **C** yêu cầu chị **P1** có nghĩa vụ trả một lần cho anh **L** tổng số tiền là 8.866.730.274 đồng (trong đó tiền gốc là 5.272.500.000 đồng, tiền lợi nhuận là 2.574.930.000 đồng, tiền lãi là 1.019.300.274 đồng).

Tại bản khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Nguyễn Thị P1** trình bày:

Chị là người trực tiếp vay tiền của anh **L** chứ không phải mượn tiền như lời trình bày của anh **L**. Chị thống nhất về số tiền vay, mục đích vay và thời hạn vay như anh **L** đã trình bày. Khi vay hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất đối với một số khoản vay, có khoản lãi suất là 4%/tháng, có khoản là 10%/tháng. Các khoản vay có thỏa thuận lãi suất chị không nhớ, chị sẽ cung cấp chứng cứ cho Tòa vào ngày 04/11/2022. Khi vay chị có viết và ký vào giấy nhận tiền. Theo bản khai ngày 13/5/2022 chị khai đã trả cho anh **L** số tiền 3.259.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại

phiên hòa giải ngày 01/11/2022 chị thay đổi ý kiến là từ khi vay đến nay chị đã trả cho anh **L** một số tiền gốc, lãi nhưng cụ thể bao nhiêu chị không nhớ, chị sẽ cung cấp cho Tòa vào ngày 04/11/2022. Do đó, số tiền hiện nay chị còn nợ anh **L** chị chưa tính chính xác được, chị sẽ cung cấp cho Tòa vào ngày 04/11/2022. Chị thống nhất, từ tháng 01/2021 anh **L** bắt đầu đòi nợ chị đối với những khoản vay đã đến hạn. Tuy nhiên, trong thời gian đó giữa chị và anh **L** có thỏa thuận chị sẽ chuyển giao một số lô đất và một số căn hộ như **L** đã trình bày nhưng anh **L** không thống nhất.

Nay anh **L** yêu cầu chị phải có nghĩa vụ trả một lần cho anh số tiền 7.847.430.000 đồng và yêu cầu tính lãi phát sinh từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ của từng lần vay cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Chị không thống nhất trả một lần số tiền 7.847.430.000 đồng, vì trước đây chị đã trả cho anh **L** một khoản tiền gốc và lãi nên chị yêu cầu trừ tiền lãi mà chị đã trả vào số tiền gốc. Đồng thời, chị xin trả dần tiền gốc và không đồng ý trả tiền lãi cho anh **L**.

*Tại bản khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Trần Thị Bích H2** trình bày:*

Chị là vợ của anh **Phan Thành L**. Tuy nhiên, từ năm 2016 đến nay Chị và anh **L** không chung sống với nhau nên mọi giao dịch làm ăn giữa anh **L** với người khác Chị hoàn toàn không biết. Do đó, việc anh **L** cho chị **Nguyễn Thị P1** vay tiền không liên quan đến chị.

Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Phan Thành L**. Buộc chị **Nguyễn Thị P1** phải có nghĩa vụ trả cho anh **Phan Thành L** số tiền 8.866.730.719 đồng (trong đó tiền gốc là 5.272.500.000 đồng, tiền lợi nhuận là 2.574.930.000 đồng và tiền lãi là 1.019.300.274 đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền gốc và xin không trả tiền lãi của chị **Nguyễn Thị P1**.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS đối với bản án số

129/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định không rút kháng nghị.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị P1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Lê Đình H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích H2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn luật sư Lê Văn A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và lời khai của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy giữa anh L và chị P1 không có việc hợp tác kinh doanh và ăn chia lợi nhuận, mục đích chị P1 vay tiền của anh L là để đầu tư kinh doanh của cá nhân chị. Theo nội dung các giấy nhận tiền do anh L cung cấp tại Tòa án cấp sơ thẩm (BL 115 đến 120) và lời khai của các bên đương sự tại Tòa án thì đây là hợp đồng vay tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” có kỳ hạn và không có lãi là phù hợp với Điều 463 và khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Trong nội dung các giấy nhận tiền do chị P1 viết cho anh L ngoài việc đến hạn phải trả khoản tiền gốc đã mượn, chị P1 còn thống nhất chia cho anh L số tiền lợi nhuận theo các giấy nhận tiền anh L đã cung cấp cho Tòa. Đây là sự tự nguyện của chị P1 trong quan hệ giao dịch dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị P1 phải trả số tiền lợi nhuận theo các giấy nhận tiền là 2.574.930.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với thỏa thuận của các bên đương sự.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất đối với số tiền lợi nhuận trong các giấy nhận tiền do chị **P1** viết cho anh **L** là không phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự vì đây không phải là số tiền anh **L** cho chị **P1** vay nên Hội đồng xét xử không chấp nhận tính lãi suất đối với số tiền lợi nhuận 2.574.930.000 đồng.

Như vậy, số tiền gốc và tiền lãi cùng số tiền lợi nhuận chị **P1** phải trả cha anh **L** là:

1. Tháng 6/2019 vay số tiền 750.000.000 đồng, hạn ngày 15/9/2021 trả:
 Tiền lãi tính từ ngày 16/9/2021 đến ngày xét xử là 22 tháng 02 ngày là:
 $750.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 22 \text{ tháng} = 137.916.666 \text{ đồng}$.
 - Tiền lợi nhuận: 750.000.000 đồng.
2. Tháng 01/2019 đến ngày 23/11/2019 vay 1.482.500.000 đồng, hạn ngày 15/9/2021 trả: Tiền lãi tính từ ngày 16/9/2021 đến ngày xét xử là 22 tháng 02 ngày, thành tiền là: $1.482.500.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 22 \text{ tháng} = 272.615.277 \text{ đồng}$.
 - Tiền lợi nhuận: 460.000.000 đồng.
3. Ngày 03/4/2020 vay 1.000.000.000 đồng, hạn ngày 29/8/2021 trả: Tiền lãi tính từ ngày 30/8/2021 đến ngày xét xử là 22 tháng 18 ngày, thành tiền là: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 22 \text{ tháng} = 188.333.333 \text{ đồng}$.
 - Tiền lợi nhuận: 320.000.000 đồng.
4. Ngày 03/11/2020 vay 270.000.000 đồng, hạn ngày 15/8/2021 trả: Tiền lãi tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày xét xử là 23 tháng 02 ngày, thành tiền là: $270.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 23 \text{ tháng} = 51.900.000 \text{ đồng}$.
 - Tiền lợi nhuận: 50.000.000 đồng.
5. Ngày 09/02/2021 vay 270.000.000 đồng hạn ngày 10/6/2021 trả: Tiền lãi tính từ ngày 11/6/2021 đến ngày xét xử là 25 tháng 07 ngày, thành tiền là: $270.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 25 \text{ tháng} = 56.775.000 \text{ đồng}$.
 - Tiền lợi nhuận: 108.000.000 đồng.
6. Tháng 10/2028 vay tiền để nhận chuyển nhượng đất lô BT04, trong đó tiền gốc là 1.500.000.000 đồng, tiền lợi nhuận là 886.930.000 đồng, tổng cộng là 2.386.930.000 đồng. Số tiền này nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Như vậy, chị **P1** phải trả cho anh **L** số tiền gốc vay là: 5.272.500.000 đồng, tiền lợi nhuận là: 2.574.930.000 đồng, tiền lãi đối với số tiền vay là: 707.540.276 đồng. Tổng cộng: 8.554.970.276 đồng.

[2.2] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; chị **Nguyễn Thị P1** phải chịu 116.554.970 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh **Phan Thành L** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho anh **Phan Thành L** số tiền 9.534.000 đồng và 57.773.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0002783 ngày 23 tháng 7 năm 2021 và biên lai số 0003124 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Các bên đương sự không phải chịu.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không phù hợp với một phần nhận định của Tòa.

[6] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với một phần nhận định của Tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh **Phan Thành L**. Buộc chị **Nguyễn Thị P1** phải có nghĩa vụ trả cho anh **Phan Thành L** số tiền 8.554.970.276 đồng (tám tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn hai trăm bảy mươi sáu đồng) (trong đó tiền gốc là: 5.272.500.000 đồng, tiền lợi nhuận là 2.574.930.000 đồng, tiền lãi đối với số tiền vay là: 707.540.276 đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu xin trả dần tiền gốc và xin không trả tiền lãi của chị **Nguyễn Thị P1**.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị P1** phải chịu 116.554.970 đồng (một trăm mười sáu triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

Hoàn trả lại cho anh **Phan Thành L** số tiền 9.534.000 đồng (chín triệu năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) và 57.773.000 đồng (năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0002783 ngày 23 tháng 7 năm 2021 và biên lai số 0003124 ngày 29/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Các bên đương sự không phải chịu.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thành phố Quy Nhơn;
- Chi cục THADS thành phố Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đỗ Thị Thắm

T

